

Công ty Cổ phần Thuận Đức

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Thuận Đức

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 48



Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 12 được cấp ngày 12 tháng 8 năm 2021.

Theo quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán "TDP" đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, khu phố Thủ Từ 2, phường Tân Khánh, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên
Ông Lê Văn Quang	Thành viên
Ông Bùi Thế Quyền	Thành viên
Ông Phạm Văn Chỉ	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Hằng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên
Ông Bùi Huy Hoàng	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Thế Quyền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Kim Anh	Tổng Giám đốc/ Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021/ Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021
Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2021
Ông Bùi Quang Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Huỳnh	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2021

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là Ông Nguyễn Đức Cường, Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Bùi Thế Quyền, Tổng Giám Đốc, được người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền ký báo cáo hợp nhất của Công ty theo giấy ủy quyền số 1907/2021/UQ-CTHĐQT ngày 19 tháng 7 năm 2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty cổ công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để ngày 24 tháng 8 năm 2021.

Thay mặt Ban Giám đốc:

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
THUN ĐỨC**

Bùi Thế Quyền
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61519173/22383548/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuận Đức

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") được lập ngày 24 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

02-00
CÔNG TY
THUN
S YOUNG
VIỆT NAM
NHÂN
NỘI
M - 19

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2021


Đơn vị tính: VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.323.417.024.124	1.111.990.019.930
110	I. Tiền	4	75.077.909.208	65.799.237.929
111	1. Tiền		75.077.909.208	65.799.237.929
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		97.275.400.000	32.450.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	97.275.400.000	32.450.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		465.048.457.425	288.392.725.345
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	204.851.348.737	147.422.964.760
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	86.851.455.116	11.287.233.728
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	83.400.000.000	51.400.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	89.945.653.572	78.282.526.857
140	IV. Hàng tồn kho	9	684.748.058.307	721.715.395.984
141	1. Hàng tồn kho		684.748.058.307	721.715.395.984
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.267.199.184	3.632.660.672
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	1.267.199.184	1.048.511.184
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	17	-	2.483.310.471
153	3. Phải thu thuế	17	-	100.839.017
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		611.955.695.392	482.402.299.530
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		61.795.758.542	1.908.288.801
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	61.795.758.542	1.908.288.801
220	II. Tài sản cố định		285.358.142.928	293.917.844.392
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	272.951.543.804	280.686.851.100
222	Nguyên giá		422.923.840.935	413.143.723.295
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(149.972.297.131)	(132.456.872.195)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	12.262.439.177	13.058.561.417
225	Nguyên giá		15.763.545.160	15.763.545.160
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.501.105.983)	(2.704.983.743)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	144.159.947	172.431.875
228	Nguyên giá		337.200.000	337.200.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(193.040.053)	(164.768.125)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn khác		34.069.039.347	7.582.101.538
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	34.069.039.347	7.582.101.538
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		218.500.000.000	167.500.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	14	170.000.000.000	119.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	14	-	33.500.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14	33.500.000.000	-
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	15.000.000.000	15.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		12.232.754.575	11.494.064.799
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	12.232.754.575	11.494.064.799
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.935.372.719.516	1.594.392.319.460

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.256.434.690.798	959.261.870.776
310	I. Nợ ngắn hạn		1.199.426.155.065	892.288.155.166
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	113.450.788.178	92.539.675.548
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	21.524.612.038	15.794.967.476
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	19.352.079.287	14.416.904.044
314	4. Phải trả người lao động		8.106.969.849	5.167.922.153
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.239.672.815	2.919.743.284
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.844.435.581	1.217.390.341
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	1.032.659.497.317	759.970.952.320
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		248.100.000	260.600.000
330	II. Nợ dài hạn		57.008.535.733	66.973.715.610
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	57.008.535.733	66.973.715.610
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		678.938.028.718	635.130.448.684
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	678.938.028.718	635.130.448.684
411	1. Vốn cổ phần		537.598.370.000	537.598.370.000
418	2. Quỹ đầu tư, phát triển		16.200.000.000	9.200.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		125.139.658.718	88.332.078.684
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		80.957.873.089	17.366.602.152
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		44.181.785.629	70.965.476.532
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.935.372.719.516	1.594.392.319.460


Đỗ Thị Hồng Tư
Người lập


Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng


Bùi Thế Quyền
Tổng Giám đốc




Hưng Yên, Việt Nam


Ngày 24 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.056.275.847.261	501.417.687.605
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.056.275.847.261	501.417.687.605
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(934.498.808.449)	(422.806.984.125)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		121.777.038.812	78.610.703.480
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	9.838.075.767	1.650.092.291
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(35.455.222.877) (34.759.279.429)	(29.621.238.542) (27.891.659.859)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(18.179.956.681)	(7.350.861.779)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(21.362.554.386)	(14.720.260.122)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		56.617.380.635	28.568.435.328
31	11. Thu nhập khác	26	30.628.597	72.126.852
32	12. Chi phí khác	26	(1.136.618.417)	(619.774.838)
40	13. Lỗ khác	26	(1.105.989.820)	(547.647.986)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		55.511.390.815	28.020.787.342
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	(11.329.605.186)	(5.729.195.443)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		44.181.785.629	22.291.591.899


Đỗ Thị Hồng Tư
Người lập


Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng


Bùi Thế Quyền
Tổng Giám đốc



Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021


Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		55.511.390.815	28.020.787.342
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình		18.339.819.104	15.061.734.483
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.410.498	(372.483.463)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.905.503.814)	(1.080.489.029)
06	Chi phí lãi vay	24	34.759.279.429	27.891.659.859
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		99.708.396.032	69.521.209.192
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(71.758.046.003)	109.055.503.685
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		34.575.847.439	(98.718.814.366)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		13.259.021.638	(26.014.144.400)
12	Tăng chi phí trả trước		(957.377.776)	(1.237.613.183)
14	Tiền lãi vay đã trả		(34.806.340.397)	(28.027.429.176)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(7.416.784.044)	(5.872.262.415)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.500.000)	(654.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		32.592.216.889	18.051.849.337
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(91.650.386.683)	(45.064.740.714)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(113.625.400.000)	(40.743.139.178)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		16.800.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(111.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		13.441.898.548	1.080.489.029
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(286.033.888.135)	(84.727.390.863)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		980.869.895.680	415.763.257.630
34	Tiền trả nợ gốc vay		(716.054.453.862)	(338.216.058.942)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.204.769.508)	(5.375.469.416)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		262.610.672.310	72.171.729.272
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		9.169.001.064	5.496.187.746
60	Tiền đầu năm		65.799.237.929	23.636.154.345
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		109.670.215	71.479.746
70	Tiền cuối năm	4	75.077.909.208	29.203.821.837


Đỗ Thị Hồng Tư
Người lập


Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng


Bùi Thị Huyền
Tổng Giám đốc



Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 12 được cấp ngày 12 tháng 8 năm 2021.

Theo quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán "TDP" đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, khu phố Thủ Từ 2, phường Tân Khánh, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 872 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 895 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có khoản đầu tư vào Công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	100%	100%	Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có khoản đầu tư vào công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác trên bảng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng, giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 28 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 16 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	5 - 6 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư:

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

12-Q
 1 TY
 HH
 YO
 NA
 HAN
 HOI
 4-1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ này khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm sản xuất và sản phẩm thương mại trên thị trường nội địa trong nước và thị trường xuất khẩu. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền mặt	598.313.722	5.918.101.071
Tiền gửi ngân hàng	74.479.595.486	59.881.136.858
TỔNG CỘNG	75.077.909.208	65.799.237.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	97.275.400.000	97.275.400.000	32.450.000.000	32.450.000.000
Dài hạn				
Đầu tư trái phiếu (**)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	112.275.400.000	112.275.400.000	47.450.000.000	47.450.000.000

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất từ 3,4% đến 6,3%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4,1% đến 6,59%/năm).

(**) Bao gồm khoản trái phiếu có kỳ hạn 7 năm do ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên phát hành, lãi suất theo công bố của ngân hàng là 6,9%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản trái phiếu này đang được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Thuyết minh số 20).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu từ khách hàng	177.231.207.328	98.544.369.105
- Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	21.550.243.000	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Thực phẩm STD Sài Gòn	21.295.230.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Điện tử Thành Long	19.595.281.750	-
- Công ty TNHH Bao bì Anh Mỹ	15.569.758.487	-
- Công ty TNHH giao nhận vận tải quốc tế EMC	12.525.667.550	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thái Bình Dương	11.642.406.195	-
- Hợp tác xã Song Long	3.509.880.000	12.689.551.846
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Kinh doanh Tùng Lâm	2.207.125.081	6.852.134.935
- Các khoản phải thu khách hàng khác	69.335.615.265	79.002.682.324
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	27.620.141.409	48.878.595.655
TỔNG CỘNG	204.851.348.737	147.422.964.760

Một số khoản phải thu được cầm cố thế chấp khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

6.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Trả trước cho người bán ngắn hạn	76.011.487.890	11.287.233.728
- Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	67.500.000.000	-
- Suqian Gettel Plastic Industry Co., Ltd	4.885.083.167	-
- Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng HUD4	-	5.968.000.000
- Các khoản trả trước khác	3.626.404.723	5.319.233.728
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	10.839.967.226	-
TỔNG CỘNG	86.851.455.116	11.287.233.728

7. PHẢI THU VÊ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là các khoản cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên của Công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho Công ty tối thiểu từ 2 đến 3 năm, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất 12%/năm.

8. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (i)	65.584.718.294	-	65.300.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên (ii)	17.979.184.935	-	964.381.780	-
Lãi cho vay	5.389.750.228	-	1.926.144.962	-
Cổ tức từ công ty con	-	-	8.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	992.000.115	-	2.092.000.115	-
TỔNG CỘNG	89.945.653.572	-	78.282.526.857	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	17.697.652.437	-	11.512.279.759	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	72.248.001.135	-	66.770.247.098	-
Dài hạn				
Phải thu theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh (iii)	60.000.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.316.739.742	-	1.260.858.339	-
Thuế GTGT chưa được khấu trừ của các khoản thuế tài chính	479.018.800	-	647.430.462	-
TỔNG CỘNG	61.795.758.542	-	1.908.288.801	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

- (i) Bao gồm tiền đặt cọc để mua nguyên vật liệu sản xuất và các hợp đồng thuê tài sản.
- (ii) Bao gồm các khoản tạm ứng cho nhân viên cho mục đích thực hiện các hoạt động và dự án của Công ty.
- (iii) Khoản góp vốn 60 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác giữa Công ty Cổ phần Sản xuất bao bì Thái Yên; Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên và Công ty cho mục đích góp vốn mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số HĐHTDT/01/2021 ký ngày 20 tháng 5 năm 2021 giữa ba bên, Công ty sẽ được chia lợi nhuận sau thuế từ dự án theo tỷ lệ góp vốn.

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	203.625.015.481	-	220.366.759.365	-
Công cụ, dụng cụ	14.414.946.085	-	14.663.925.424	-
Thành phẩm	288.535.841.831	-	236.238.575.574	-
Bán thành phẩm	155.851.486.867	-	220.840.667.644	-
Hàng hóa	22.320.768.043	-	29.605.467.977	-
TỔNG CỘNG	684.748.058.307	-	721.715.395.984	-

Một số hàng tồn kho được cầm cố thế chấp khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	81.578.104.323	283.145.362.119	43.945.843.726	4.474.413.125	-	413.143.723.295	
- Mua trong kỳ	-	2.983.228.853	5.328.983.636	410.142.182	716.200.000	9.438.554.671	
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	341.562.969	-	-	-	-	341.562.969	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	81.919.667.292	286.128.590.972	49.274.827.364	4.884.555.307	716.200.000	422.923.840.935	
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	2.993.268.893	6.973.736.695	7.275.162.571	374.589.870	-	17.616.758.029	
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	19.739.446.734	89.889.571.837	21.752.646.243	1.075.207.381	-	132.456.872.195	
- Khấu hao trong kỳ	2.508.482.063	12.293.235.552	2.395.557.130	288.308.525	29.841.666	17.515.424.936	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	22.247.928.797	102.182.807.389	24.148.203.373	1.363.515.906	29.841.666	149.972.297.131	
Giá trị còn lại:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	61.838.657.589	193.255.790.282	22.193.197.485	3.399.205.744	-	280.686.851.100	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	59.671.738.495	183.945.783.583	25.126.623.991	3.521.039.401	686.358.334	272.951.543.804	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn sáu tháng tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	12.267.431.191	3.496.113.969	15.763.545.160
- Thuê mới trong kỳ	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>12.267.431.191</u>	<u>3.496.113.969</u>	<u>15.763.545.160</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.003.147.186	1.701.836.557	2.704.983.743
- Khấu hao trong kỳ	501.573.625	294.548.615	796.122.240
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>1.504.720.811</u>	<u>1.996.385.172</u>	<u>3.501.105.983</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>11.264.284.005</u>	<u>1.794.277.412</u>	<u>13.058.561.417</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>10.762.710.380</u>	<u>1.499.728.797</u>	<u>12.262.439.177</u>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	337.200.000
- Mua trong kỳ	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>337.200.000</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu hao hết</i>	56.700.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	164.768.125
- Hao mòn trong kỳ	28.271.928
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>193.040.053</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>172.431.875</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>144.159.947</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn sáu tháng tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Xây dựng nhà máy	14.968.367.676	5.203.220.628
Máy móc đang lắp đặt	17.471.263.888	2.378.880.910
Khác	1.629.407.783	-
TỔNG CỘNG	<u>34.069.039.347</u>	<u>7.582.101.538</u>

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Giá gốc		Dự phòng
Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	170.000.000.000	-	170.000.000.000	119.000.000.000	-	119.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	-	-	-	33.500.000.000	-	33.500.000.000
Đầu tư vào công ty khác						
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	33.500.000.000	-	33.500.000.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	203.500.000.000	-	203.500.000.000	152.500.000.000	-	152.500.000.000

14.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại công ty con như sau:

Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Tỷ lệ vốn sở hữu %	biểu quyết %	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	100%	100%	100%	100%

Vào ngày 9 tháng 6 năm 2021, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua biên bản họp số 0906/2021/NQ-HDQT về việc tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên từ 119.000.000.000 VND lên 170.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Thuận Đức cam kết góp thêm 51.000.000.000 VND vào Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc góp số vốn trên vào Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên.

Công ty không thu thiếp gópm 2021, ố phần Thuận Đức Hưng Yên từ 119.000.000.000 VND lên 170.000.000.000 VND. Theo đó công ty này chưa đưưiệc gópm 20trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại công ty Cổ phần Thuận Đức Eco như sau:

	Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
		Tỷ lệ sở hữu %	biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	300.000.000.000	11,17%	11,17%	33,5%	33,5%

Vào ngày 16 tháng 3 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco đã thông qua Nghị quyết số 1603/2021/NQ-HĐQT về việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ 100.000.000.000 VND lên 300.000.000.000 VND bằng việc phát hành thêm cổ phần cho các cổ đông hiện hữu. Tuy nhiên, theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 2503/2021/BB-HĐQT, ngày 25 tháng 3 năm 2021, Công ty Cổ phần Thuận Đức đã thông qua việc không thực hiện quyền mua thêm cổ phiếu trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco và chuyển nhượng số lượng quyền mua này cho cá nhân và tổ chức khác. Theo đó, tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco giảm xuống 11,17% và khoản đầu tư vào công ty này trở thành đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ ở công ty Cổ phần Thuận Đức Eco do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ngắn hạn		
Chi phí thuê kho	779.704.001	405.000.001
Chi phí bảo hiểm	330.693.588	441.304.802
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	156.801.595	202.206.381
TỔNG CỘNG	1.267.199.184	1.048.511.184
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	10.788.773.396	10.050.593.107
Chi phí giải phóng mặt bằng (*)	934.172.085	938.649.249
Chi phí khác	509.809.094	504.822.443
TỔNG CỘNG	12.232.754.575	11.494.064.799

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng bao gồm tiền trả trước cho cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt của Công ty. Chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuế đất phải trả hàng năm.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
- Công ty Cổ phần Stavian Hòa chất	51.522.750.000	51.522.750.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy và phụ tùng	7.811.865.024	7.811.865.024	13.698.238.463	13.698.238.463
- Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	4.594.434.730	4.594.434.730	4.936.028.880	4.936.028.880
- Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tân Việt Sinh	4.099.616.950	4.099.616.950	4.466.928.250	4.466.928.250
- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Trang Anh	3.301.580.675	3.301.580.675	1.747.191.458	1.747.191.458
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	42.120.540.799	42.120.540.799	46.328.968.100	46.328.968.100
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	-	21.362.320.397	21.362.320.397
TỔNG CỘNG	113.450.788.178	113.450.788.178	92.539.675.548	92.539.675.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Re-Bag Belgium BV	3.334.345.466	2.132.544.616
Mario Co., Ltd	2.707.756.777	2.823.286.758
Syracuse Enviro Group	2.135.667.388	-
Earthwise Bag Company Co., Ltd	1.918.076.160	245.388.780
Euro Nature Green SDN BHD	-	2.117.256.226
Các khoản khách hàng trả trước khác	11.428.766.247	8.476.491.096
TỔNG CỘNG	21.524.612.038	15.794.967.476

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.416.784.044	11.329.605.186	7.416.784.044	18.329.605.186
Thuế GTGT đầu ra	-	954.344.211	-	954.344.211
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.624.160.511	1.624.160.511	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	105.213.268	37.323.378	67.889.890
Các khoản thuế khác	120.000	72.575.350	72.455.350	240.000
TỔNG CỘNG	14.416.904.044	14.085.898.526	9.150.723.283	19.352.079.287

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Số phải thu/ cần trừ trong kỳ	Số đã thu trong kỳ/số cần trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	2.483.310.471	-	2.483.310.471	-
Thuế thu nhập cá nhân	100.839.017	-	100.839.017	-
TỔNG CỘNG	2.584.149.488	-	2.584.149.488	-

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Lãi vay ngân hàng	1.840.214.625	1.718.634.519
Chi phí điện nước	399.383.190	435.202.055
Các khoản chi phí phải trả khác	75.000	765.906.710
TỔNG CỘNG	2.239.672.815	2.919.743.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Bảo hiểm xã hội	927.464.329	420.383.791
Kinh phí công đoàn	224.033.392	112.363.406
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	692.937.860	684.643.144
TỔNG CỘNG	<u>1.844.435.581</u>	<u>1.217.390.341</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)
	Số phát sinh trong năm	Chênh lệch tỷ giá
	Tăng	Giảm
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng		
(Thuyết minh số 20.1)		
Vay dài hạn đến hạn trả	974.780.245.680	79.077.072
(Thuyết minh số 20.2)		
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	13.859.714.688	-
(Thuyết minh số 20.3)		
	2.228.730.927	-
	990.868.691.295	79.077.072
		1.032.659.497.317
Vay dài hạn		
Vay dài hạn		
(Thuyết minh số 20.2)		
Nợ thuế tài chính dài hạn	5.592.850.000	33.615.738
(Thuyết minh số 20.3)		
	496.800.000	-
	6.089.650.000	33.615.738
		57.008.535.733
	826.944.667.930	112.692.810
	996.958.341.295	1.089.668.033.050
TỔNG CỘNG		

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	98.439.531.250	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 19 tháng 11 năm 2021; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	5,5% với VND	Số tiết kiệm có kỳ hạn mang tên Bà Ngô Kim Dung trị giá 10 tỷ VND; các khoản phải thu trị giá 60,6 VND; phương tiện vận tải và máy móc trị giá 13 tỷ VND; và bất động sản cá nhân.
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	297.559.262.340 (Trong đó bao gồm 394.862 USD tương đương 9.123.288.821 VND)	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 8 tháng 3 năm 2022; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	Từ 6 đến 8% với VND; và từ 2,8 đến 3,5% với USD.	Hệ thống nhà xưởng xây dựng trên thửa đất Nhà máy 1, một số máy móc thiết bị của Công ty, bất động sản với tổng giá trị 109 tỷ VND (bao gồm quyền sử dụng đất nhà ở tại thửa đất số 42 tờ bản đồ 18-C, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 100026 do UBND huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 27/05/2008); hàng tồn kho Nhà máy 1 trị giá tối thiểu 120 tỷ VND; số tiết kiệm hợp đồng tiền gửi 5 tỷ VND; và trái phiếu dài hạn ngân hàng Agribank 7 năm trị giá 15 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	202.282.640.712	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 28 tháng 2 năm 2022; lãi được trả ngày 5 hàng tháng.	Từ 7% đến 7,9% cho VND	Thế chấp TSCĐ trị giá 17,5 tỷ VND; hàng tồn kho tối thiểu tại công ty trị giá 115 tỷ VND; hợp đồng tiền gửi trị giá 7,75 tỷ VND của Công ty và số tiết kiệm 5 tỷ VND mang tên Bà Ngô Kim Dung. Quyền sử dụng đất khu công nghiệp 30 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long	99.829.750.653 (Trong đó bao gồm 177.617 USD tương đương 4.103.834.778 VND)	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 28 tháng 2 năm 2022; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	7,5% cho VND, và 4,5% cho USD	Bất động sản cá nhân; máy móc thiết bị trị giá 20,373 tỷ VND và hàng tồn kho luân chuyển trị giá 120 tỷ VND.
Ngân hàng Sinopacs - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	22.866.057.500	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 30 tháng 9 năm 2021; lãi được trả ngày 27 hàng tháng.	7% cho VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 9,4 tỷ VND của Công ty.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 5 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn (tiếp theo)

Đến cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam thịnh vượng - Hội sở chính	29.978.110.948	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 6 tháng 12 năm 2021; lãi được trả ngày 25 hàng tháng	Từ 7,9% đến 8,2% cho VND	Các khoản phải thu trị giá 43 tỷ VND.
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh sở giao dịch 1	110.339.192.766	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 29 tháng 3 năm 2022; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	7,5% cho VND, và 4,7% cho USD	Bao gồm các hợp đồng tiền gửi trị giá 51 tỷ VND; bất động sản cá nhân trị giá 16,5 tỷ đồng; xe ô tô Fortuner trị giá 0,61 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương	9.947.053.700	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 1 tháng 11 năm 2021; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	6% cho VND	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	49.985.547.500	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 1 tháng 10 năm 2021; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	7% cho VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 10 tỷ VND.
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	33.141.616.800	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 21 tháng 12 năm 2021; lãi được trả ngày 21 hàng tháng.	4,9% cho VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 10 tỷ VND.
Công ty tài chính TNHH MTV Mirae Ass (Việt Nam)	50.000.000.000	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 28 tháng 3 năm 2022; lãi được trả vào ngày đáo hạn hợp đồng.	11% cho VND	Cổ phiếu cá nhân với giá trị 126 tỷ VND.
TỔNG CỘNG	1.004.368.764.169			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Vay dài hạn

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - chi nhánh Thanh Xuân	19.683.655.059	Gốc vay đến hạn theo từng khế ước vay và ngày cuối cùng là 9 tháng 6 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	Từ 9,3% đến 10,2% cho VND và 7,3% cho USD	Tài sản hình thành từ vốn vay.
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	6.096.529.092			
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	20.768.209.742	Gốc vay được trả theo từng khế ước vay và ngày cuối cùng là 10 tháng 2 năm 2027; lãi được trả hàng tháng.	Từ 7% đến 11,2%	Tài sản hình thành từ vốn vay.
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	7.862.091.864			
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	40.002.806.050	Gốc vay đến hạn theo từng khế ước vay và ngày cuối cùng là 25 tháng 6 năm 2024; lãi được trả hàng tháng.	10% cho VND	Tài sản hình thành từ vốn vay.
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	10.000.000.000			
TỔNG CỘNG	80.454.670.851			
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả	23.958.620.956			
- Vay dài hạn	56.496.049.895			

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Nợ thuế tài chính

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính
Nợ thuế tài chính ngắn hạn				
Từ 1 năm trở xuống	4.603.611.985	271.499.793	4.332.112.192	430.723.923
Nợ thuế tài chính dài hạn				
Trên 1-5 năm	747.296.971	234.811.133	512.465.838	69.022.848
TỔNG CỘNG	5.350.908.956	506.310.926	4.844.598.030	499.746.771
			7.052.314.309	6.552.567.538

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần đã phát hành	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	479.999.990.000	3.000.000.000	81.452.982.152	564.452.972.152
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	22.291.591.899	22.291.591.899
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	6.200.000.000	(6.200.000.000)	-
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	(288.000.000)	(288.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	479.999.990.000	9.200.000.000	97.256.574.051	586.456.564.051
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	537.598.370.000	9.200.000.000	88.332.078.684	635.130.448.684
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	44.181.802.329	44.181.802.329
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	7.000.000.000	(7.000.000.000)	-
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (*)	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)
- Khác	-	-	(14.222.295)	(14.222.295)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	537.598.370.000	16.200.000.000	125.139.658.718	678.938.028.718

(*) Trong năm, Công ty đã trích Quỹ đầu tư phát triển và thanh toán thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên số 2204/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TDP ngày 22 tháng 4 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 Số lượng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	53.759.837	53.759.837
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i> Cổ phiếu phổ thông	53.759.837	53.759.837
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	53.759.837	53.759.837

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2020: 10.000 đồng/cổ phiếu).

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tổng doanh thu	1.056.275.847.261	501.417.687.605
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	1.054.237.147.623	500.228.890.386
<i>Doanh thu khác</i>	2.038.699.638	1.188.797.219
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	1.056.275.847.261	501.417.687.605
Trong đó:		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	977.105.272.291	467.823.389.423
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 29)</i>	79.170.574.970	33.594.298.182

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lãi tiền gửi	8.905.503.814	1.080.489.029
Lãi chênh lệch tỷ giá	908.592.066	131.542.112
Doanh thu khác	23.979.887	438.061.150
TỔNG CỘNG	9.838.075.767	1.650.092.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Giá vốn hàng bán	934.087.575.000	422.452.910.929
Giá vốn khác	411.233.449	354.073.196
TỔNG CỘNG	<u>934.498.808.449</u>	<u>422.806.984.125</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lãi tiền vay	34.759.279.429	27.891.659.859
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	326.613.758	379.823.985
Lãi mua hàng trả chậm	200.688.616	897.435.186
Lãi thuê tài chính	168.641.074	452.319.512
TỔNG CỘNG	<u>35.455.222.877</u>	<u>29.621.238.542</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	2.511.669.519	2.639.641.939
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình	201.079.794	75.444.672
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.227.161.701	3.934.539.779
Chi phí bằng tiền khác	3.240.045.667	701.235.389
TỔNG CỘNG	<u>18.179.956.681</u>	<u>7.350.861.779</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	8.637.210.777	5.817.739.598
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình	1.772.049.600	1.574.888.562
Thuế, phí và lệ phí	893.771.777	688.900.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.337.915.215	3.790.261.551
Chi phí bằng tiền khác	3.721.607.017	2.848.470.373
TỔNG CỘNG	<u>21.362.554.386</u>	<u>14.720.260.122</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Thu nhập khác		
Các khoản thu nhập khác	30.628.597	72.126.852
TỔNG CỘNG	30.628.597	72.126.852
Chi phí khác		
Thuê bị phạt, truy thu	531.246.725	-
Các khoản chi phí khác	605.371.692	619.774.838
TỔNG CỘNG	1.136.618.417	619.774.838
LỖ THUẬN KHÁC	(1.105.989.820)	(547.647.986)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	807.765.302.341	376.282.781.976
Chi phí nhân công	57.415.484.163	49.244.985.163
Chi phí khấu hao và hao mòn	18.339.819.104	15.061.734.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.274.099.507	52.714.731.058
Chi phí khác bằng tiền	7.554.699.881	3.989.472.853
TỔNG CỘNG	961.349.404.996	497.293.705.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong kỳ hiện tại là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.329.605.186	5.729.195.443
TỔNG CỘNG	11.329.605.186	5.729.195.443

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	55.511.390.815	28.020.787.342
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty (20%)	11.102.278.163	5.604.157.468
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí khấu hao vượt định mức	114.926.294	114.926.294
Các chi phí không được khấu trừ khác	112.400.729	8.736.774
Điều chỉnh khác	-	1.374.907
Chi phí thuế TNDN	11.329.605.186	5.729.195.443

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hạt nhựa	75.602.583.094	33.203.364.600
		Mua bao bì, manh dệt	67.678.607.996	60.976.711.910
		Mua dịch vụ	540.000.000	270.000.000
		Góp vốn	51.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Chung thành viên HĐQT	Bán hạt nhựa, vật tư	2.105.201.376	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Bán vật tư	464.954.500	-
		Cho thuê máy	997.836.000	390.933.582
		Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư	60.000.000.000	-
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT	Cho vay	-	10.000.000.000
		Thu tiền cho vay	5.500.000.000	-
		Lãi cho vay	503.332.999	140.000.000
Bà Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc	Cho vay	-	200.000.000
		Lãi cho vay	12.067.001	6.066.667
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	Cho vay	-	200.000.000
		Lãi cho vay	12.067.001	6.066.667
Ông Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT	Cho vay	10.000.000.000	-
		Thu tiền cho vay	10.000.000.000	-
		Lãi cho vay	86.000.000	-
Ông Phạm Văn Chí	Thành viên HĐQT	Cho vay	-	200.000.000
		Lãi cho vay	12.067.001	6.066.667
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT	Cho vay	15.000.000.000	-
		Lãi cho vay	708.888.556	-
Ông Bùi Thế Quyền	Tổng Giám đốc	Cho vay	3.000.000.000	-
		Lãi cho vay	148.500.333	-

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hạt nhựa	23.916.813.745	46.461.445.235
Công ty cổ phần Thuận Đức Eco	Chung thành viên HĐQT	Bán hạt nhựa	2.315.721.514	-
Công ty Cổ phần Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung Chủ tịch HĐQT	Cho thuê máy móc	1.387.606.150	2.417.150.420
TỔNG CỘNG			27.620.141.409	48.878.595.655
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Mua manh dẹt, bao bì	10.839.967.226	-
TỔNG CỘNG			10.839.967.226	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phải thu về cho vay (Thuyết minh số 7)				
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT	Cho vay ngắn hạn	4.500.000.000	10.000.000.000
Bà Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc	Cho vay ngắn hạn	200.000.000	200.000.000
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	Cho vay ngắn hạn	200.000.000	200.000.000
Ông Phạm Văn Chí	Thành viên HĐQT	Cho vay ngắn hạn	200.000.000	200.000.000
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT	Cho vay ngắn hạn	15.000.000.000	-
Ông Bùi Thế Quyền	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	Cho vay ngắn hạn	3.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			23.100.000.000	10.600.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Ông Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT	Phải thu khác	10.043.136.367	362.170.923
Ông Bùi Quang Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	3.461.516.893	600.663.652
Ông Bùi Thế Quyền	Thành viên HĐQT, Tổng Giám Đốc	Tạm ứng	3.176.000.000	2.000.000
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	592.000.115	1.092.000.115
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT	Phải thu khác	400.000.000	1.103.334.332
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Phải thu khác	-	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Chung thành viên HĐQT	Phải thu khác	-	329.008.672
Phải thu các cá nhân khác	Thành viên HĐQT, Ban Giám Đốc	Phải thu khác	24.999.062	23.102.065
TỔNG CỘNG			17.697.652.437	11.512.279.759
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)				
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Mua manh dệt	-	21.362.320.397
TỔNG CỘNG			-	21.362.320.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
	<i>Chức vụ</i>		
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	393.000.000	286.800.000
Ông Bùi Thế Quyền	Tổng Giám đốc	109.789.616	-
Bà Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc	273.000.000	189.177.376
Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc	393.000.000	274.800.000
Ông Bùi Quang Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	375.000.000	275.300.000
Ông Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT	-	274.300.000
TỔNG CỘNG		<u>1.543.789.616</u>	<u>1.300.377.376</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về khu vực địa lý nơi Công ty cung cấp sản phẩm. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo khu vực địa lý nơi Công ty cung cấp sản phẩm với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm và dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

	Xuất khẩu	Trong nước	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	193.292.201.696	862.983.645.565	1.056.275.847.261
Giá vốn các bộ phận	(148.358.174.770)	(786.140.633.679)	(934.498.808.449)
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	44.934.026.926	76.843.011.886	121.777.038.812
Chi phí không phân bổ (*)			(66.265.647.997)
Lợi nhuận trước thuế			55.511.390.815
Chi phí thuế TNDN			(11.329.605.186)
Lợi nhuận thuần sau thuế			44.181.785.629
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	17.297.889.492	27.971.131.890	45.269.021.382
Tài sản không phân bổ (**)			1.890.103.698.134
Tổng tài sản			1.935.372.719.516
Công nợ không phân bổ (**)			1.256.434.690.798
Tổng công nợ			1.256.434.690.798

(*) Chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo địa lý của Công ty như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

	Xuất khẩu	Trong nước	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	129.085.761.475	372.331.926.130	501.417.687.605
Giá vốn các bộ phận	(92.308.388.854)	(330.498.595.271)	(422.806.984.125)
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	36.777.372.621	41.833.330.859	78.610.703.480
Chi phí không phân bổ (*)			(50.589.916.138)
Lợi nhuận trước thuế			28.020.787.342
Chi phí thuế TNDN			(5.729.195.443)
Lợi nhuận thuần sau thuế			22.291.591.899
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	1.190.416.759	59.491.204.165	60.681.622.924
Tài sản không phân bổ (**)			1.395.847.151.316
Tổng tài sản			1.456.528.774.240
Công nợ bộ phận			
Công nợ không phân bổ (**)			870.162.210.189
Tổng công nợ			870.162.210.189

(*) Chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngoại tệ các loại:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.094.477,38	196.389
- Euro (EUR)	1.974,60	571

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê kho và quyền sử dụng đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Đến 1 năm	6.386.199.480	7.395.006.252
Từ 1 – 5 năm	11.681.964.940	10.076.003.803
Trên 5 năm	1.965.873.000	2.002.972.852
TỔNG CỘNG	<u>20.034.037.420</u>	<u>19.473.982.907</u>

33. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 1506/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TDP ngày 15 tháng 6 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu, theo đó, cổ tức được chia bằng 12%/vốn điều lệ với giá trị tương ứng khoảng 64.511 tỷ VND. Công ty đã phát hành thêm 6.451.065 cổ phiếu với giá phát hành bằng mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu để trả cổ tức nói trên. Tại ngày 27 tháng 7 năm 2021, Ủy Ban chứng khoán đã gửi thông báo số 398/UBCK- QLCB chấp nhận việc thực hiện việc phân phối 6.451.065 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Ngoài ra, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.



Đỗ Thị Hồng Tư
Người lập



Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng



Bùi Thị Huyền
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2021

